

Thừa Thiên Huế, ngày 18 tháng 08 năm 2022

KẾ HOẠCH  
Tuyển sinh Cao học đợt 2- Năm 2022

Căn cứ Thông báo tuyển sinh Cao học đợt 2 năm 2022 số 1159/TB-ĐHH của Giám đốc Đại học Huế ký ngày 16/08/2022, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế thông báo kế hoạch tuyển sinh Cao học, cụ thể như sau:

**I. Ngành tuyển sinh:**

Chuyên ngành	Mã số	Chỉ tiêu	Hình thức đào tạo
Lý luận & phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	8140111	27	- Chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu - Thời gian đào tạo: 02 năm - Hình thức đào tạo: chính quy - Phương thức tuyển sinh: xét tuyển
Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	8220241	13	
Ngôn ngữ Anh	8220201	15	

**II. Hồ sơ dự tuyển:**

LỆ PHÍ (theo thông báo số 1159/TB-ĐHH ngày 16/08/2022)	THỜI GIAN		ĐỊA ĐIỂM
	Nộp hồ sơ dự tuyển	Xét tuyển	
*Đăng ký dự tuyển: 100.000 đ/01 hs Thí sinh nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, Trường ĐHNN – ĐH Huế. *Lệ phí xét tuyển: 700.000 đ/ người dự tuyển Thí sinh nộp theo hình thức chuyển tiền qua tài khoản Đại học Huế được hướng dẫn tại TB số 1159/TB-ĐHH ngày 16/08/2022 của Giám đốc Đại học Huế.	Từ ngày ra thông báo đến hết ngày 01/10/2022	Bắt đầu từ ngày 17/10/2022	Phòng Đào tạo

**III. Lớp bổ sung kiến thức (dành cho đối tượng tốt nghiệp Đại học ngành gần/ ngành khác):**

- Thời gian đăng ký: Thí sinh đăng ký từ ngày ra thông báo đến hết ngày 09/09/2022
- Thời gian học (dự kiến): bắt đầu ngày 12/09/2022
- Lệ phí (Thí sinh nộp lệ phí tại phòng Kế hoạch, Tài chính và Cơ sở vật chất): (thông báo sau)

**IV. Các cơ quan hoặc cá nhân muốn biết thêm chi tiết về nội dung kế hoạch này xin liên hệ: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Ngoại ngữ (57- Nguyễn Khoa Chiêm, Thành phố Huế). (02343.820.023 hoặc 0978.306.302 – CV. Nguyễn Thị Hải Yến)**

**V. Thí sinh download biểu mẫu hồ sơ dự tuyển tại Website: <http://hucfl.edu.vn/>, mục Thông báo**

**VI. Điều kiện dự tuyển:**

**- Điều kiện ngoại ngữ:**

Thí sinh đáp ứng yêu cầu về trình độ ngoại ngữ của chương trình dự tuyển được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- a) Bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, ngành sư phạm ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp đại học trở lên có chương trình đào tạo được thực hiện chủ yếu bằng tiếng nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp đã được Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận;

b) Bằng tốt nghiệp đại học do Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế cấp trong thời hạn 02 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển mà chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được cấp bởi các đơn vị đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đủ điều kiện tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Thông báo số 138/TB-QLCL ngày 08/02/2021 của Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc các chứng chỉ tương đương khác quy định tại Phụ lục III của quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Đại học Huế;

d) Người dự tuyển chưa đáp ứng được yêu cầu về trình độ ngoại ngữ, Đại học Huế sẽ tổ chức đánh giá năng lực ngoại ngữ trước khi xét tuyển (Đại học Huế sẽ thông báo kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ làm điều kiện xét tuyển sau).

#### - Điều kiện văn bằng đại học:

Người dự tuyển phải đáp ứng được yêu cầu về văn bằng đại học sau đây:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam cấp. Đối với bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp thì phải có văn bản thẩm định và công nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Trường hợp bằng tốt nghiệp đại học là ngành gần hoặc khác với ngành đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ, người dự tuyển phải hoàn thành bổ sung kiến thức theo quy định tại Điều 8 của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Đại học Huế;

c) Người dự tuyển vào chương trình thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu phải có bằng tốt nghiệp đại học hạng khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập đã được đăng tải trên tạp chí hoặc kỉ yếu hội nghị khoa học có phản biện;

d) Người dự tuyển vào các chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng nước ngoài phải đáp ứng với quy định tại khoản 5 Điều 5 của Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT và khoản 3 Điều 7 của Quy định tổ chức và quản lý chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài tại Đại học Huế ban hành kèm theo Quyết định số 755/QĐ-ĐHH ngày 06/01/2020 của Giám đốc Đại học Huế.

#### VII. Đối tượng và chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: (theo thông báo số 1159/TB-ĐHH ngày 16/08/2022)

#### VIII. Tiêu chí và quy đổi điểm xét tuyển: (theo thông báo số 1159/TB-ĐHH ngày 16/08/2022)

#### VIII. Hồ sơ đăng ký dự tuyển:

1. Đơn xin dự tuyển theo mẫu, trong đó cần ghi rõ ngành, đối tượng dự tuyển (cán bộ công chức, doanh nhân, người dự tuyển tự do...), nghề nghiệp và nơi làm việc, cam kết thực hiện quy chế sau khi trúng tuyển.

2. Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp đại học, bảng điểm đại học nếu văn bằng đại học không ghi loại tốt nghiệp.

3. Bản sao có công chứng văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đúng quy định;

4. Các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có) được xác nhận của cấp có thẩm quyền. Các giấy tờ này chỉ được bổ sung trước khi Hội đồng tuyển sinh sau đại học duyệt danh sách dự thi chính thức.

5. Sơ yếu lí lịch được cơ quan quản lý nhân sự nơi người dự tuyển đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

6. Công văn giới thiệu dự tuyển của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhân sự đối với những người đang làm việc tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước.

7. Giấy chứng nhận đủ sức khoẻ để học tập của một bệnh viện đa khoa hoặc phòng khám tương đương cấp Huyện trở lên.

8. Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng hoặc bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động dài hạn chờ tuyển dụng để chứng nhận thời gian kinh nghiệm công tác chuyên môn.

9. Các giấy tờ hồ sơ khác theo quy định của các đơn vị đào tạo thành viên và thuộc Đại học Huế.

Tất cả các giấy tờ trên được đựng trong túi hồ sơ (cỡ 32 x 26 cm) có đề rõ ngành và đơn vị đăng ký dự tuyển, họ tên và địa chỉ, số điện thoại liên hệ ở ngoài,

#### HIỆU TRƯỞNG

##### Nơi nhận:

- Ban giám hiệu để báo cáo;
- Lưu VT, Phòng ĐT.



## PHỤ LỤC

### DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN, NGÀNH KHÁC VÀ NHỮNG MÔN HỌC BỔ TÚC KIẾN THỨC TRONG TUYỂN SINH CAO

(Trích ban hành theo Quyết định số: 2255/QĐ-ĐHNN ngày 30/11/2021 của Hiệu trưởng  
Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế)

<b>1. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh</b>			
<b>Ngành phù hợp</b>	<b>Ngành gần</b>	<b>Môn học bổ sung kiến thức</b>	<b>Ghi chú</b>
Sư phạm tiếng Anh (CQ, Bằng 2, VHVL, Liên thông)	1, Song ngữ Nga – Anh (ĐHSP) 2, Ngôn ngữ Anh (CQ, Bằng 2, VHVL)	- Phương pháp dạy học 1 (04 TC) - Phương pháp dạy học 2 (02 TC)	*Miễn học lớp BTKT đối với thí sinh đã tham gia học và được cấp Chứng chỉ nghiệp vụ Sư phạm.
<b>2. Ngôn ngữ Anh</b>			
<b>Ngành phù hợp</b>	<b>Ngành gần</b>	<b>Môn học bổ sung kiến thức</b>	<b>Ghi chú</b>
Ngôn ngữ Anh	1,Sư phạm tiếng Anh 2,Sư phạm tiếng Pháp 3,Sư phạm tiếng Trung 4,Ngôn ngữ Nga 5,Ngôn ngữ Pháp 6,Ngôn ngữ Trung Quốc 7,Ngôn ngữ Đức 8,Ngôn Ngữ Nhật 9,Ngôn ngữ Hàn Quốc 10,Ngôn ngữ học đối chiếu 11,Quốc tế học 12,Đông Phương học 13,Đông Nam Á học 14,Việt nam học 15,Trung Quốc học 16,Nhật Bản học 17,Hàn Quốc học 18,Khu vực Thái Bình Dương học.  <b>*Lưu ý:</b> Các ngành có số thứ tự từ 2 – 18 nêu trên có ngôn ngữ đào tạo là tiếng Anh, hoặc phải có một trong những chứng chỉ tiếng Anh sau: TOEIC từ 600 điểm trở lên, hoặc IELTS từ 5.5 trở lên, hoặc TOEFL iBT từ 60 điểm trở lên.	<b>Học phần bắt buộc:</b> - Ngữ âm – âm vị học tiếng Anh (02 TC) - Ngữ pháp tiếng Anh (Cú pháp và từ vựng học) (02 TC)  <b>Học phần tự chọn (chọn 01/02 HP):</b> - Ngữ nghĩa học tiếng Anh (02 TC) - Phân tích diễn ngôn (02 TC)	*Được xem xét miễn các học phần bổ túc nếu đã học ở bậc đại học

### 3. Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu

Ngành phù hợp	Ngành gần	Môn học bổ sung kiến thức	Ghi chú
1. Ngôn ngữ Anh/ Tiếng Anh (CQ, Bằng 2, VHVL) 2. Ngôn ngữ Pháp/ Tiếng Pháp (CQ, Bằng 2, VHVL) 3. Ngôn ngữ Nga/ Tiếng Nga (CQ, Bằng 2, VHVL) 4. Ngôn ngữ Trung/ Tiếng Trung (CQ, Bằng 2, VHVL) 5. Ngôn ngữ Nhật/ Tiếng Nhật (CQ, Bằng 2, VHVL) 6. Ngôn ngữ Hàn/ Tiếng Hàn (CQ, Bằng 2, VHVL)./.	1. Sư phạm Tiếng Anh (CQ)	<p><b>Học phần bắt buộc:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngữ âm – âm vị học tiếng Anh (02 TC)</li> <li>- Ngữ pháp tiếng Anh (Cú pháp và từ vựng học) (02 TC)</li> </ul> <p><b>Học phần tự chọn (chọn 01 trong 02 HP):</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngữ nghĩa học tiếng Anh (02 TC)</li> <li>- Phân tích diễn ngôn (02 TC)</li> </ul>	*Được xem xét miễn các học phần bổ túc nếu đã học ở bậc đại học
	2. Sư phạm Tiếng Pháp (CQ)	<p><b>Học phần bắt buộc:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngữ âm – âm vị tiếng Pháp (02 TC)</li> <li>- Từ vựng học tiếng Pháp (02 TC)</li> </ul> <p><b>Học phần tự chọn (chọn 01 trong 02 HP):</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngữ pháp văn bản (02 TC)</li> <li>- Cú pháp tiếng Pháp (02 TC)</li> </ul>	*Được xem xét miễn các học phần bổ túc nếu đã học ở bậc đại học
	3. Sư phạm Tiếng Trung (CQ)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ vựng tiếng Trung Quốc (02 tc)</li> <li>- Ngữ pháp Hán ngữ hiện đại (02 tc)</li> </ul>	*Được xem xét miễn các học phần bổ túc nếu đã học ở bậc đại học
	4. Việt Nam học (chuyên ngành Ngôn ngữ - Văn hóa và du lịch) (CQ) 5. Đông Phương học (CQ) 6. Quốc tế học (CQ)./.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dẫn luận ngôn ngữ (02 tc)</li> <li>- Ngữ dụng học (02 tc)</li> </ul>	*Được xem xét miễn các học phần bổ túc nếu đã học ở bậc đại học

**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Quyết định số 1538/QĐ-DHH ngày 11 tháng 10 năm 2021  
của Giám đốc Đại học Huế)

**BẢNG THAM CHIỀU QUY ĐỘI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ  
ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

Trình độ tương đương bậc 3 và 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/ Thang điểm Bậc 3	Trình độ/ Thang điểm Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		Cambridge Council	ESOL Entry 3; Aptis: Nghe: 24-33 Đọc: 26-37 Nói: 26-40 Viết: 26-39	ESOL Level 1; Aptis: Nghe: 34-41 Đọc: 38-45 Nói: 41-47 Viết: 40-47
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 3 (TDN 3)	TestDaF level 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK bậc 3	HSK bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2
7	Tiếng Hàn	TOPIK – Test of proficiency in Korean	TOPIK II – Level 3	TOPIK II – Level 4
8	Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận tương đương Bậc 3 hoặc Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.			